

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

Số: 04/2018/QĐ-UBND

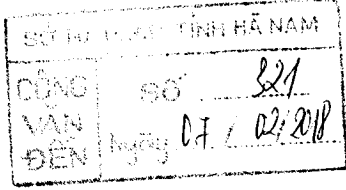
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 06 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Nam
đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM



Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 453/TT-STN&TNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 114/TTr-SKHĐT ngày 26 tháng 01 năm 2018 (gửi kèm theo Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-STP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Sở Tư pháp),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

2. Phạm vi thực hiện: trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam.

4. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch

a) Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng; gắn với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quy hoạch bảo đảm tính thống nhất, toàn diện giữa tài nguyên nước mặt và tài nguyên nước dưới đất, giữa khai thác, sử dụng tài nguyên nước với bảo vệ

tài nguyên nước, hướng đến phát triển bền vững; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực;

- Ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế khai thác nguồn nước dưới đất đối với những khu vực có điều kiện khai thác, sử dụng nguồn nước mặt;

b) Mục tiêu quy hoạch

Xác định, đánh giá toàn diện tiềm năng tài nguyên nước (*nguồn nước mặt và nước dưới đất*) để quản lý, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, hài hòa, hợp lý của các đối tượng sử dụng nước gắn với phòng, chống, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, bảo đảm các mục tiêu chất lượng nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

5. Nội dung của quy hoạch

5.1. Tiềm năng tài nguyên nước

- Tiềm năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam khoảng là 11,19 tỷ m³/năm trong đó:

+ Nguồn nước mặt là 11,08 tỷ m³/năm (*Nguồn nước mặt nội sinh trên địa bàn tỉnh là 0,73 tỷ m³/năm; Nguồn nước mặt của các sông liên tỉnh là 10,35 tỷ m³/năm*).

+ Nguồn nước dưới đất là 0,11 tỷ m³/năm;

- Lượng nước có thể đưa vào khai thác, sử dụng 11,19 tỷ m³/năm;

- Lượng nước có thể phân bổ 11,08 tỷ m³/năm

(Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo)

5.2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước trong kỳ quy hoạch

Tổng nhu cầu nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn của kỳ quy hoạch như sau:

- Đến năm 2020 là 594,72 triệu m³/năm,

- Đến năm 2025 là 568,23 triệu m³/năm,

- Đến năm 2030 là 592,27 triệu m³/năm;

- Đến năm 2035 là 577,69 triệu m³/năm.

(Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo)

5.3. Nội dung và phương án phân bổ nguồn nước

a) Nguyên tắc phân bổ nguồn nước

- Gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, có xét đến quy hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành và các yêu cầu chuyển nước.

- Xác định lượng nước có thể phân bổ trước khi tiến hành phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước.

- Các mục đích ưu tiên sử dụng nước cho ổn định xã hội, phát triển chiến lược phải được bảo đảm trước khi phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước.

- Phương án phân bổ nguồn nước cụ thể, phù hợp với sự biến động nguồn nước hàng năm và theo mùa.

- Phương án chia sẻ lượng nước đã được phân bổ hàng năm theo vùng đến các địa phương và đối tượng sử dụng nước.

b) Xác định chức năng nguồn nước

- Xác định được chức năng nguồn nước của 6 sông chính (*sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu, sông Sắt, sông Nông Giang*) trên địa bàn tỉnh phục vụ cho cấp nước, bảo vệ môi trường hệ sinh thái phụ thuộc vào nguồn nước trong kỳ hoạch (*chi tiết có Phụ lục số 03 kèm theo*);

- Xác định được chức năng nguồn nước của 15 hồ chứa (*chi tiết có Phụ lục số 04 kèm theo*).

c) Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương. Thứ tự ưu được xác định và sắp xếp như sau: (1) cấp nước cho sinh hoạt; (2) cấp nước cho công nghiệp; (3) cấp nước cho du lịch, dịch vụ; (4) cấp nước cho nông nghiệp; (5) cấp nước cho thủy sản.

d) Phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng

- Trong trường hợp bình thường phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu khai thác cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước (*nước cho sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp và thủy sản*). Cụ thể:

+ Nước dành cho sinh hoạt:

Nhu cầu nước cho sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu về số lượng và chất lượng. Dự kiến phân bổ nước dành cho sinh hoạt năm 2020 là 30,67 triệu m³, năm 2025 là 33,48 triệu m³ và năm 2035 là 56,54 triệu m³.

+ Ngành công nghiệp:

Nhu cầu nước cho công nghiệp tăng lên rất nhanh trong giai đoạn 2025-2030. Dự kiến phân bổ nước dành cho công nghiệp năm 2020 là 19,98 triệu m³, năm 2025 là 20,4 triệu m³ và năm 2035 là 43,43 triệu m³.

+ Ngành du lịch, dịch vụ: Nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ tăng lên rất nhanh trong giai đoạn 2025-2030. Dự kiến phân bổ nước dành cho du lịch, dịch vụ năm 2020 là 17,94 triệu m³, năm 2025 là 19,98 triệu m³ và năm 2035 là 38,03 triệu m³.

+ Ngành nông nghiệp:

Nhu cầu nước ngành nông nghiệp lớn nhất, có xu hướng giảm dần. Dự kiến phân bổ nước dành cho sinh hoạt năm 2020 là 463,6 triệu m³, năm 2025 là 435,31 triệu m³ và năm 2035 là 381,33 triệu m³.

+ Ngành thủy sản:

Nhu cầu nước ngành thủy sản có xu hướng giảm rất ít, duy trì ở mức ổn định khoảng 60 triệu m³. Dự kiến phân bổ nước dành cho sinh hoạt năm 2020 là 62,55 triệu m³, năm 2025 là 59,08 triệu m³ và năm 2035 là 58,35 triệu m³.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước (*lượng nước đến tương ứng với tần suất 85%*) lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước được xác định theo thứ tự ưu tiên và lượng nước thiếu (*Chi tiết có Phụ lục số 05 kèm theo*).

6. Một số nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a) Xác định và phân vùng mục tiêu chất lượng theo mục đích sử dụng nước đối với 6 sông, suối và quy định về yêu cầu chất lượng nước thải trước khi xả trực tiếp vào nguồn nước phải đạt tiêu chuẩn, bao gồm: nước thải sinh hoạt của các khu dân cư tập trung; nước thải các khu công nghiệp; nước thải y tế. Xác định các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước sông, hồ như: Sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu Giang, sông Sắt, sông Duy Tiên và Hồ Chùa Bàu, Hồ Văn Sơn, hồ Nam Trần Hưng Đạo, Bắc Trần Hưng Đạo, Vực Kiếu, Viện Lao, hồ điều hòa Lam Hạ 1, hồ điều hòa Lam Hạ 2, hồ điều hòa Quang Trung, hồ Minh Khôi. Khoanh định vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm, hạn chế khai thác và các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

b) Xây dựng mạng giám sát tài nguyên nước bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất trong đó có 12 vị trí giám sát tài nguyên nước mặt (*04 vị trí giám sát quốc gia và 08 vị trí đề xuất*) và 16 vị trí giám sát tài mực nước và lưu lượng nguồn nước dưới đất.

c) Ban hành các quy định phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước, phù hợp với đặc điểm tài nguyên nước và công tác quản lý nhà nước của tỉnh. Cập nhật, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của Trung ương. Triển khai có hiệu quả các dự án phát triển tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước đảm bảo đúng lộ trình, tiến độ đề ra. Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước.

d) Áp dụng công nghệ sử dụng nước tiết kiệm và phát sinh ít nước thải và ứng dụng công nghệ xử lý nước thải bảo đảm tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước, nâng cao hiệu quả khai thác của các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và công trình cấp nước tập trung.

đ) Huy động mọi nguồn lực đầu tư thực hiện các chương trình dự án phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước để thực hiện phân bổ nguồn nước và bảo vệ nguồn nước. Ưu tiên đầu tư các dự án: Lập hành lang bảo vệ nguồn nước, Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước; Xây dựng Cơ sở dữ liệu Tài nguyên nước; Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn thải các sông chính. Các chương trình dự án được thực hiện trong kỳ quy hoạch, nguồn vốn là từ ngân sách nhà nước; hợp tác công – tư (PPP); lồng ghép với các chương trình, dự án Trung ương, tổ chức quốc tế, quy hoạch ngành, lĩnh vực, chương trình, kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu.

7. Nhu cầu vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư:

a) Tổng vốn đầu tư: 32.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Giai đoạn 2018-2020: 23.000 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021-2030: 9.000 triệu đồng

b) Nguồn vốn đầu tư:

Nguồn vốn bao gồm: nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn ODA, vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, trái phiếu Chính phủ) và vốn tư nhân.

8. Danh mục dự án, đề án ưu tiên đầu tư

(Chi tiết có Phụ lục số 06 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc phân bổ nguồn nước và điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương;

- Công bố, công khai quy hoạch được phê duyệt; quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch tài nguyên nước theo đúng quy định;

- Hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ngành, huyện, thành phố, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của quy hoạch tài nguyên nước;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; định kỳ hàng năm sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện Quy hoạch; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung quy hoạch đảm bảo phù hợp các quy định, tình hình thực tế ở địa phương;

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước theo Quy hoạch được phê duyệt.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi, quy hoạch cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp Quy hoạch tài nguyên nước được phê duyệt;

- Xây dựng, hoàn thiện và vận hành đúng quy trình các công trình thủy lợi;

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước có liên quan đến việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, xử lý chất thải trong nông nghiệp

3. Sở Xây dựng

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cấp, thoát nước phù hợp Quy hoạch tài nguyên nước được phê duyệt;

- Tham mưu thực hiện có hiệu quả việc cấp nước sinh hoạt, tiêu thoát nước thải và thu gom rác thải đô thị;

4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh: Tăng cường giám sát hoạt động xử lý nước thải tập trung, chỉ xả thải sau khi đã xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép vào nguồn nước.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tham mưu huy động nguồn lực, lồng ghép và bố trí nguồn vốn để thực hiện quy hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước tại địa phương; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện quy hoạch hiệu quả.

7. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước: Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nước hàng năm; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo mục tiêu chất lượng nước trước khi xả vào nguồn nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT (để b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VPUB: LĐVP, các CV liên quan;
- Lưu: VT, NN_(HA).

H.A/QD.05.02.18

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông


PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH
 (Kèm theo Quyết định số...**04**./2018/QĐ-UBND ngày **06**.tháng 02 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHỤ LỤC 01: TÀI NGUYÊN NƯỚC

Đơn vị: triệu m³/năm

| TT | Huyện, thị xã, TP | Tổng lượng nước có thể sử dụng | Lượng nước có thể phân bổ |
|----|-------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 1 | TP Phủ Lý | 1719,756 | 1715,6 |
| 2 | Bình Lục | 552,039 | 542,5 |
| 3 | Duy Tiên | 889,314 | 875,8 |
| 4 | Kim Bảng | 1833,688 | 1816,1 |
| 5 | Lý Nhân | 535,759 | 525,4 |
| 6 | Thanh Liêm | 5613,2 | 5605,6 |

PHỤ LỤC 02: NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC

Đơn vị: Triệu m³

| TT | Ngành | Năm 2015 | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 | Năm 2035 |
|----|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Sinh hoạt | 21,29 | 30,67 | 33,48 | 49,34 | 56,54 |
| 2 | Công nghiệp | 13,47 | 19,98 | 20,40 | 42,56 | 43,43 |
| 3 | Du lịch, dịch vụ | 12,79 | 17,94 | 19,98 | 33,35 | 38,03 |
| 4 | Nông nghiệp | 511,02 | 463,60 | 435,31 | 408,07 | 381,33 |
| 5 | Thủy sản | 80,54 | 62,55 | 59,08 | 58,95 | 58,35 |
| | Tổng | 639,11 | 594,73 | 568,23 | 592,26 | 577,69 |

PHỤ LỤC 03: CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC CÁC SÔNG

| T T | Tên sông | Vị trí nguồn nước, đoạn sông | | Chức năng chính của nguồn nước |
|--------|-------------|---|---|---|
| | | Từ vị trí | Đến vị trí | |
| 1 | Sông Hồng | | | |
| | | Điểm vào tỉnh Hà Nam tại xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên | Điểm ra tỉnh Hà Nam tại xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân | <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước nông nghiệp 3. Cấp nước thủy sản 4. Giao thông thủy |
| 2 | Sông Đáy | | | |
| | Đoạn 1 | Xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng | Ranh giới hành chính giữa huyện Kim Bảng và TP. Phủ Lý | <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước công nghiệp 3. Cấp nước nông nghiệp 4. Giao thông thủy |
| | Đoạn 2 | Ranh giới hành chính giữa huyện Kim Bảng và TP. Phủ Lý | Nhập lưu với sông Nhuệ tại TP. Phủ Lý | <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước nông nghiệp 3. Công nghiệp 4. Giao thông thủy |
| | Đoạn 3 | Nhập lưu với sông Nhuệ tại TP. Phủ Lý | Ranh giới hành chính giữa TP. Phủ Lý với huyện Thanh Liêm | <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấp nước công nghiệp 2. Cấp nước nông nghiệp 3. Giao thông thủy |
| | Đoạn 4 | Ranh giới hành chính giữa TP. Phủ Lý với huyện Thanh Liêm | Xã Thanh Hải huyện Thanh Liêm | <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấp nước sinh hoạt 2. Cấp nước công nghiệp 3. Cấp nước nông nghiệp 4. Giao thông thủy |
| 3 | Sông Nhuệ | | | |
| | Đoạn 1 | Xã Duy Hải huyện Duy Tiên | Ranh giới hành chính giữa huyện Duy Tiên và TP. Phủ Lý | <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấp nước nông nghiệp 2. Giao thông thủy |
| | Đoạn 2 | Ranh giới hành chính giữa huyện Duy Tiên và TP. Phủ Lý | Nhập lưu với sông Đáy tại TP. Phủ Lý | <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấp nước công nghiệp 2. Cấp nước nông nghiệp 3. Giao thông thủy |
| 4 | Sông Châu | | | |
| | Đoạn 1 | Ấu Tác Giang | Đập Trung | 1. Chức năng Sinh hoạt |

| | | Vị trí nguồn nước, đoạn sông | | |
|--------|---------------|--|--|------------------------------|
| | | | | 2. Chức năng nông nghiệp |
| | | | | 3. Chức năng giao thông thủy |
| Đoạn 2 | Đập Trung | Nhập lưu sông Nhuệ, Đáy tại TP. Phủ Lý | | 1. Chức năng Sinh hoạt |
| | | | | 2. Chức năng nông nghiệp |
| | | | | 3. Chức năng giao thông thủy |
| Đoạn 3 | Đập Trung | Đập Vĩnh Trụ | | 1. Chức năng Sinh hoạt |
| | | | | 2. Chức năng nông nghiệp |
| Đoạn 4 | Đập Vĩnh Trụ | Trạm bơm Hữu Bị | | 1. Chức năng Sinh hoạt |
| | | | | 2. Chức năng nông nghiệp |
| | | | | 3. Chức năng giao thông thủy |
| 5 | Sông Sắt | Ngã ba An Bài, huyện Bình Lục | Mỹ Đô - An Lão, huyện Bình Lục | 1. Chức năng Sinh hoạt |
| | | | | 2. Chức năng nông nghiệp |
| 6 | Sông Duy Tiên | Trạm bơm Hoàn Uyển | Ngã 4 Thủy Cơ - Trác Văn, huyện Duy Tiên | 1. Chức năng nông nghiệp |
| | | | | 2. Chức năng giao thông thủy |

PHỤ LỤC 04: CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC HỒ CHỨA

| TT | Huyện, TP | Danh mục nguồn nước | Chức năng hồ chứa |
|-----------|------------------|--|------------------------------------|
| 1 | TP. Phủ Lý | Các hồ: Hồ Chùa Bầu, Hồ Vân sơn, Hồ Nam Trần Hưng Đạo, Hồ Bắc Trần Hưng Đạo, Hồ Vực Kiều, Hồ Viện Lao, Hồ điều hòa Lam Hạ 1, Hồ điều hòa Lam Hạ 2, Hồ điều hòa Quang Trung và Hồ Minh Khôi | Điều hòa, tạo cảnh quan môi trường |
| 2 | Huyện Kim Bảng | Các hồ: Hồ Tam Chúc – Bao Sao, Hồ Ngũ Cốc, Hồ Trùng, Ao Dong | Điều hòa, tạo cảnh quan môi trường |
| 3 | Huyện Thanh Liêm | Hồ Nam Công | Điều hòa, tạo cảnh quan môi trường |

PHỤ LỤC 05: THỨ TỰ ƯU TIÊN VÀ TỶ LỆ PHÂN BỐ

BẢNG 1. TỶ LỆ PHÂN BỐ TRONG ĐIỀU KIỆN BÌNH THƯỜNG

Đơn vị: Triệu m³

| TT | Ngành | Tỷ lệ phân bố | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 | Năm 2035 |
|----|------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|
| 1 | Sinh hoạt | 100% | 30,67 | 33,48 | 49,34 | 56,54 |
| 2 | Công nghiệp | 100% | 19,98 | 20,40 | 42,56 | 43,43 |
| 3 | Du lịch, dịch vụ | 100% | 17,94 | 19,98 | 33,35 | 38,03 |
| 4 | Nông nghiệp | 100% | 463,60 | 435,31 | 408,07 | 381,33 |
| 5 | Thủy sản | 100% | 62,55 | 59,08 | 58,95 | 58,35 |

BẢNG 2. TỶ LỆ PHÂN BỐ TRONG ĐIỀU KIỆN HẠN HẠN, THIẾU NƯỚC

Đơn vị: Triệu m³

| TT | Ngành | Tỷ lệ phân bố | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 | Năm 2035 |
|----|------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|
| 1 | Sinh hoạt | 100% | 30,67 | 33,48 | 49,34 | 56,54 |
| 2 | Công nghiệp | 95% | 18,98 | 19,38 | 40,43 | 41,26 |
| 3 | Du lịch, dịch vụ | 90% | 16,15 | 17,98 | 30,02 | 34,23 |
| 4 | Nông nghiệp | 85% | 394,06 | 370,01 | 346,86 | 324,13 |
| 5 | Thủy sản | 80% | 50,04 | 47,26 | 47,16 | 46,68 |

PHỤ LỤC 06: DANH MỤC DỰ ÁN

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Tên dự án | Thời gian thực hiện | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kinh phí | Nguồn vốn |
|-------------|---|----------------------------|------------------------|--|-----------------|--------------------------------|
| 1 | Lập hành lang bảo vệ nguồn nước | 2018 - 2025 | Sở TN&MT | TT KTTV, Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thành phố | 5.000 | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa |
| 2 | Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất | 2018 - 2025 | Sở TN&MT | Sở NN&PTNT | 8.000 | |
| 3 | Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước | 2018 - 2025 | Sở TN&MT | TT KTTV, Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thành phố | 10.000 | |
| 4 | Xây dựng Cơ sở dữ liệu Tài nguyên nước | 2025 - 2030 | Sở TN&MT | Sở NN&PTNT | 4.000 | |
| 5 | Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn thải các sông chính | 2025 - 2030 | Sở TN&MT | UBND các huyện, thành phố | 5.000 | |
| Tổng | | | | | 32.000 | |